

TỔNG CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 18 THÁNG 3 NĂM 2008
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

Hà Nội - Tháng 3 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/3/2008, miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/3/2008)
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/3/2008)
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/9/2008, miễn nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/3/2008)
Ông Đinh Thái Hà	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/3/2008, miễn nhiệm ngày 17/9/2008)

Ban Giám đốc

Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008)
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Bà Vũ Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008, miễn nhiệm ngày 31/12/2008)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/1/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008)
Ông Đoàn Minh Mão	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008)
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/3/2008)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 5/9/2008)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Tống Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2009

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Đầu tư dài hạn” của Thuyết minh báo cáo tài chính, khi lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 18/3/2008 đến ngày 31/12/2008, Tổng Công ty đã sử dụng báo giá trực tiếp từ ba công ty chứng khoán để làm cơ sở đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Tuy nhiên, trên thị trường một số nguồn thông tin có giá tham khảo khác với giá Tổng Công ty đã sử dụng, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn, đầy đủ của khoản mục chi phí dự phòng này cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 18/3/2008 đến ngày 31/12/2008 của Tổng Công ty.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng do các vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 18/3/2008 đến ngày 31/12/2008, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 của Thuyết minh báo cáo tài chính, đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần. Tuy nhiên, để có thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã sử dụng số liệu được bàn giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần tại ngày 17/3/2008 theo Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn ngày 6/6/2008 và Báo cáo tài chính chuyển đổi doanh nghiệp tại ngày 17/3/2008 được Tổng Công ty lập ngày 4/7/2008 làm số liệu so sánh.

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 3 năm 2009
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B02/TCTD

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008		18/3/2008	
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt	5	6.397.285.055		4.805.789.905	
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11.549.984.379		3.924.764.065	
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay	7	13.517.595.840.453		16.047.798.719.546	
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		12.977.758.340.453		15.788.756.219.546	
2	Cho vay các TCTD khác		544.000.000.000		261.000.000.000	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.162.500.000)		(1.957.500.000)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	9	36.848.618.100		70.597.000.923	
1	Chứng khoán kinh doanh		114.933.061.815		109.708.605.056	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78.084.443.715)		(39.111.604.133)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-		330.000.000	
VI	Cho vay và ứng trước	8	17.208.744.406.027		12.896.046.648.912	
1	Cho vay		15.769.873.160.876		11.690.242.273.525	
2	Ứng trước cho khách hàng		1.730.393.284.263		1.456.119.703.572	
3	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(291.522.039.112)		(250.315.328.185)	
VII	Chứng khoán đầu tư	10	592.228.863.245		945.624.860.226	
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		281.194.079.915		243.870.293.926	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		403.769.234.000		719.239.234.000	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(92.734.450.670)		(17.484.667.700)	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	871.606.077.757		613.502.207.342	
1	Vốn góp liên doanh		29.861.148.450		29.861.148.450	
2	Đầu tư vào công ty liên kết		361.948.372.161		336.341.752.566	
3	Đầu tư dài hạn khác		511.914.819.313		324.065.798.493	
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.118.262.167)		(76.766.492.167)	
IX	Tài sản cố định		68.578.810.241		57.616.947.565	
1	Tài sản cố định hữu hình	12	49.117.063.644		38.511.578.858	
a	Nguyên giá TSCĐ		83.971.414.531		60.337.463.520	
b	Hao mòn TSCĐ		(34.854.350.887)		(21.825.884.662)	
2	Tài sản cố định vô hình	13	19.461.746.597		19.105.368.707	
a	Nguyên giá TSCĐ		20.478.909.367		20.031.191.367	
b	Hao mòn TSCĐ		(1.017.162.770)		(925.822.660)	
X	Tài sản Có khác		12.790.549.506.443		11.512.679.356.021	
1	Các khoản phải thu	14	13.044.710.222.247		11.002.530.797.698	
2	Các khoản lãi, phí phải thu		474.081.910.795		600.537.357.316	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	15	46.197.163.628		-	
4	Tài sản Có khác	16	796.317.106.814		457.490.394.390	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	14	(1.570.756.897.041)		(547.879.193.383)	
TỔNG TÀI SẢN CÓ			45.104.099.391.700		42.152.926.294.505	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B02/TCTD
 Đơn vị tính: VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008		18/3/2008	
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	5.408.884.779.000	6.963.200.564.000		
1 Tiền gửi của các TCTD khác		2.168.084.779.000	5.555.100.564.000		
2 Vay các TCTD khác		3.240.800.000.000	1.408.100.000.000		
II Tiền gửi của khách hàng	18	209.266.984.288	130.168.043.709		
III Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	19	22.207.958.810.674	19.791.791.983.338		
IV Phát hành giấy tờ có giá	20	3.609.484.814.800	2.190.394.248.000		
V Các khoản nợ khác	21	7.562.637.707.698	7.018.242.403.536		
1 Các khoản lãi, phí phải trả		448.596.096.669	643.204.407.661		
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		7.045.122.013.060	6.286.571.140.625		
3 Dự phòng rủi ro khác		68.919.597.969	88.466.855.250		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38.998.233.096.460	36.093.797.242.583		
VI Vốn và các quỹ		6.105.866.295.240	6.059.129.051.922		
1 Vốn của TCTD		6.055.604.184.999	6.055.604.184.999		
a Vốn điều lệ	22	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000		
b Thặng dư vốn cổ phần	22	1.055.604.184.999	1.055.604.184.999		
2 Quỹ của TCTD		395.772.484	3.524.866.923		
3 Lợi nhuận chưa phân phối	22	49.866.337.757	-		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.104.099.391.700	42.152.926.294.505		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008		18/03/2008	
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		993.683.157.239	973.660.931.188		
1 Bảo lãnh vay vốn		993.683.157.239	973.660.931.188		
2 Bảo lãnh khác		-	-		
II. Các cam kết đưa ra		8.626.667.758.165	10.821.919.768.830		
1 Cam kết khác		8.626.667.758.165	10.821.919.768.830		

Tổng Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Triệu Thọ Hân
Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 3 năm 2009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B03/TCTD
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 18/3/2008	
			đến 31/12/2008	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	2.423.450.931.695	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	1.835.809.811.553	
I	Thu nhập lãi thuần		587.641.120.142	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25.737.301.609	
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2.773.918.745	
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	22.963.382.864	
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	26	227.985.310.511	
IV	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	27	(1.063.580.040.828)	
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	753.528.978.603	
6	Chi phí hoạt động khác		26.680.504.341	
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		726.848.474.262	
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		261.138.817.782	
VII	Chi phí hoạt động	29	280.145.824.582	
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		482.851.240.151	
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		479.182.066.022	
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.669.174.129	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15	(46.197.163.628)	
XI	Chi phí thuế TNDN		(46.197.163.628)	
XII	Lợi nhuận sau thuế		49.866.337.757	
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	100	

Tổng Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2009

Triệu Thọ Hân
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: VND

Từ 18/3/2008**đến 31/12/2008****STT CHỈ TIÊU**

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01. Lợi nhuận trước thuế	3.669.174.129
Điều chỉnh cho các khoản:	
02. Khấu hao tài sản cố định	13.119.806.335
03. Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong kỳ	1.116.316.549.856
04. Lãi và phí phải thu trong kỳ	(2.423.450.931.695)
05. Lãi và phí phải trả trong kỳ	1.835.809.811.553
06. Lãi, cô tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn	(261.138.817.782)
<i>Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</i>	284.325.592.396
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	
07. (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(196.843.213.493)
08. Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	272.921.757.252
09. Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	330.000.000
10. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(4.353.904.468.042)
11. Giảm lãi, phí phải thu	2.549.906.378.216
12. (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(2.427.203.300.601)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	
13. (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.554.315.785.000)
14. Tăng tiền gửi của khách hàng	79.098.940.579
15. Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.416.166.827.336
16. (Giảm) lãi, phí phải trả	(2.030.418.122.545)
17. Tăng khác về công nợ hoạt động	830.342.493.976
18. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.594.457.913)
19. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(3.129.094.439)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.158.316.452.278)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
01. Mua sắm tài sản cố định	(24.081.669.011)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(570.395.146.191)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	356.939.505.776
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	261.138.817.782
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	23.601.508.356
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
01. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.419.090.566.800
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.419.090.566.800
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.715.624.377.122)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.153.938.646.556
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	5.438.314.269.434

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008***Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	6.397.285.055	4.805.789.905
Tiền gửi tại NHNN	11.549.984.379	3.924.764.065
Tiền gửi tại các TCTD khác (*)	5.420.367.000.000	8.145.208.092.586
	<u>5.438.314.269.434</u>	<u>8.153.938.646.556</u>

(*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.

Tổng Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Triệu Thọ Hân
Kế toán trưởng

Ngày 06 tháng 3 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 17 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.000 tỷ VND.

Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 78% vốn điều lệ.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, số nhân viên tại Tổng Công ty là 1.189 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này được lập từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Việc áp dụng chuẩn mực và các quy định kế toán mới không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và các năm trước của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán là Công ty Chứng khoán VNS, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Dầu khí và thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin về giá trị các khoản đầu tư đến thời điểm 31/12/2008 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 31/12/2008.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn mà Tổng Công ty nắm giữ vai trò cổ đông sáng lập, theo đánh giá của Tổng Công ty, đây là những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường và theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2008, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Tại thời điểm cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty sẽ thực hiện xem xét, đánh giá khả năng thực hiện và giá trị thu hồi của các hợp đồng REPO này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2008 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Công cụ phái sinh tiền tệ

Tổng Công ty đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Tổng Công ty để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, các bên liên quan của Công ty mẹ và các Công ty liên kết.

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 28% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong kỳ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN MẶT

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	5.622.613.510	4.033.663.552
Tiền mặt bằng ngoại tệ	774.671.545	772.126.353
	6.397.285.055	4.805.789.905

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 2951/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 12 năm 2008:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 17 tháng 3 năm 2008: 11%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 17 tháng 3 năm 2008: 5%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 17 tháng 3 năm 2008: 11%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 17 tháng 3 năm 2008: 5%).

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	11.549.984.379	3.924.764.065
	11.549.984.379	3.924.764.065

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.141.155.192.894	223.932.092.586
- Bằng VND	2.000.815.683.733	179.696.473.700
- Bằng ngoại tệ	140.339.509.161	44.235.618.886
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10.836.603.147.559	15.564.824.126.960
- Bằng VND	7.571.926.047.559	10.889.260.649.060
- Bằng ngoại tệ	3.264.677.100.000	4.675.563.477.900
	12.977.758.340.453	15.788.756.219.546
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	544.000.000.000	261.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4.162.500.000)	(1.957.500.000)
	539.837.500.000	259.042.500.000
	13.517.595.840.453	16.047.798.719.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC

a. CHO VAY

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.937.597.368.264	11.605.681.123.657
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	71.166.782.855	18.781.689.723
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.761.109.009.757	65.779.460.145
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>11.690.242.273.525</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.580.508.286.321	10.743.057.563.499
Nợ cần chú ý	751.185.289.653	105.439.791.493
Nợ dưới tiêu chuẩn	159.996.176.989	474.943.902.327
Nợ nghi ngờ	60.450.704.010	326.779.874.251
Nợ có khả năng mất vốn	217.732.703.903	40.021.141.955
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>11.690.242.273.525</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	5.396.573.543.631	5.041.016.540.083
Nợ trung hạn	2.846.889.991.911	2.379.604.938.152
Nợ dài hạn	7.526.409.625.334	4.269.620.795.290
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>11.690.242.273.525</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	9.071.910.383.081	7.216.225.392.588
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6.697.962.777.795	4.474.016.880.937
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>11.690.242.273.525</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC (Tiếp theo)****b. ỨNG TRƯỚC**

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Ứng trước ủy thác đầu tư	1.525.125.387.966	1.302.748.273.096
Ứng trước ủy quyền bán	205.267.896.297	153.371.430.476
	<u>1.730.393.284.263</u>	<u>1.456.119.703.572</u>

Các khoản ứng trước cho khách hàng bao gồm vốn ủy thác đầu tư trả chậm theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có chỉ định và ứng trước ủy quyền bán cổ phiếu theo các hợp đồng mua và ủy quyền bán cổ phiếu có kỳ hạn.

Tại ngày 31/12/2008, các hợp đồng ứng trước ủy quyền bán (REPO) với tổng dư là 205.267.896.297 đồng đã quá kỳ hạn thực hiện từ ngày 19/10/2008 và giá trị thị trường của các chứng khoán REPO này tại ngày 31/12/2008 đã thấp hơn giá trị Tổng Công ty đã mua. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ chắc chắn thu hồi được đầy đủ số dư trên trong tương lai gần. Theo đó, tại thời điểm 31/12/2008, Tổng Công ty đã không thực hiện trích lập dự phòng khoản REPO này.

c. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	104.536.137.814	145.779.190.371
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	53.366.682.770	400.018.990.018
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(36.250.155.493)	(365.554.156.566)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu	(3.884.403.131)	(6.490.246.671)
hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	<u>117.768.261.960</u>	<u>173.753.777.152</u>

Tính đến thời điểm 31/12/2008, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại 30/11/2008 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang tại 30/11/2008.

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát	33.915.758.764	24.911.759.292
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	81.017.303.051	84.796.845.764
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78.084.443.715)	(39.111.604.133)
	<u>36.848.618.100</u>	<u>70.597.000.923</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	100.107.000.000	100.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.185.600.000	1.442.600.000
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCKT trong nước phát hành	179.901.479.915	142.427.693.926
	<u>281.194.079.915</u>	<u>243.870.293.926</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(92.734.450.670)	(17.484.667.700)
	<u>188.459.629.245</u>	<u>226.385.626.226</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	232.645.034.000	260.645.034.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80.600.000.000	128.070.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	90.524.200.000	330.524.200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>403.769.234.000</u>	<u>719.239.234.000</u>

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	29.861.148.450	29.861.148.450
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	361.948.372.161	336.341.752.566
Các khoản đầu tư dài hạn khác	511.914.819.313	324.065.798.493
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.118.262.167)	(76.766.492.167)
	<u>871.606.077.757</u>	<u>613.502.207.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 18/3/2008	13.357.297.100	34.614.806.324	12.365.360.096	60.337.463.520
Tăng trong kỳ	10.862.422.930	12.870.771.225	15.000.000	23.748.194.155
Giảm trong kỳ	-	114.243.144	-	114.243.144
Tại ngày 31/12/2008	24.219.720.030	47.371.334.405	12.380.360.096	83.971.414.531
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 18/3/2008	3.058.367.864	10.322.395.639	8.445.121.159	21.825.884.662
Tăng trong kỳ	1.802.918.529	7.852.168.614	3.452.925.118	13.108.012.261
Giảm trong kỳ	623.750	78.922.286	-	79.546.036
Tại ngày 31/12/2008	4.860.662.643	18.095.641.967	11.898.046.277	34.854.350.887
Giá trị còn lại				
Tại ngày 18/3/2008	10.298.929.236	24.292.410.685	3.920.238.937	38.511.578.858
Tại ngày 31/12/2008	19.359.057.387	29.275.692.438	482.313.819	49.117.063.644

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 18/3/2008	19.029.648.600	1.001.542.767	20.031.191.367
Tăng trong kỳ	-	447.718.000	447.718.000
Tại ngày 31/12/2008	19.029.648.600	1.449.260.767	20.478.909.367
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 18/3/2008	-	925.822.660	925.822.660
Tăng trong kỳ	-	91.340.110	91.340.110
Tại ngày 31/12/2008	-	1.017.162.770	1.017.162.770
Giá trị còn lại			
Tại ngày 18/3/2008	19.029.648.600	75.720.107	19.105.368.707
Tại ngày 31/12/2008	19.029.648.600	432.097.997	19.461.746.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.728.298	5.412.928.113
Các khoản phải thu bên ngoài	12.977.576.761.761	10.979.854.485.610
Các khoản phải thu nội bộ	55.376.732.188	17.263.383.975
	13.044.710.222.247	11.002.530.797.698

Các khoản phải thu bên ngoài bao gồm:

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	8.513.419.073	8.342.172.953
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	522.919.477.624	2.348.099.624.287
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	17.064.693.536	62.080.744.387
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	2.518.185.125.302	831.810.873.363
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	41.634.942.095	26.641.813.063
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	2.375.386.969.024	2.376.627.056.957
Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro (iii)	6.857.866.706.776	5.236.856.260.520
Các khoản khác phải thu	636.005.428.331	89.395.940.080
	12.977.576.761.761	10.979.854.485.610

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2008 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro ở thuyết minh số 21), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

(iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế, Tổng Công ty chịu rủi ro đối với khoản chứng khoán này và đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết phân loại khoản đầu tư ủy thác này như sau:

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.607.092.868.202	2.390.387.630.825
Đầu tư dài hạn khác	2.942.952.313.660	2.835.958.439.205
Đầu tư vào Công ty liên kết	307.821.524.914	10.510.190.490
	6.857.866.706.776	5.236.856.260.520

Dự phòng cho khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro chi tiết như sau:

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	(987.039.172.314)	(254.176.788.998)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(583.717.724.727)	(293.702.404.385)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
	(1.570.756.897.041)	(547.879.193.383)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 184.788.654.512 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận với số tiền 46.197.163.628 VND theo khoản lỗ trên. Ban Giám đốc tin tưởng rằng khoản lỗ tính thuế của kỳ này có thể mang lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong tương lai thông qua việc tính trừ vào thu nhập chịu thuế của 5 năm tiếp theo.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	786.674.322.189	410.732.000.000
Chi phí chờ phân bổ	9.642.784.625	46.758.394.390
	<u>796.317.106.814</u>	<u>457.490.394.390</u>

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	1.084.952.179.000	5.475.000.564.000
- Bằng ngoại tệ	1.083.132.600.000	80.100.000.000
	<u>2.168.084.779.000</u>	<u>5.555.100.564.000</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.240.800.000.000	1.408.100.000.000
	<u>3.240.800.000.000</u>	<u>1.408.100.000.000</u>
	<u>5.408.884.779.000</u>	<u>6.963.200.564.000</u>

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	171.110.049.542	35.673.105.934
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65.285.371.745	878.324.676
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	105.824.677.797	34.794.781.258
Tiền gửi ký quỹ	38.156.934.746	94.494.937.775
	<u>209.266.984.288</u>	<u>130.168.043.709</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	16.253.330.731.877	14.916.908.821.441
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.954.628.078.797	4.874.883.161.897
	<u>22.207.958.810.674</u>	<u>19.791.791.983.338</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	10.424.683.826.543	8.344.627.191.438
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>728.364.231.000</i>	<i>276.601.320.000</i>
Ủy thác đầu tư có chỉ định	11.783.274.984.131	11.447.164.791.900
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>11.163.974.984.131</i>	<i>10.664.264.791.900</i>
	<u>22.207.958.810.674</u>	<u>19.791.791.983.338</u>

(1) Ngày 5/3/2008, Tổng Công ty ký Hợp đồng số 1507/HĐKT-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận ủy thác “Quỹ thu dọn mỏ” bằng USD để tiếp nhận nguồn vốn đóng góp Quỹ của các lô hợp đồng Dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với các nhà thầu với lãi suất là lãi suất tiền USD gửi kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng mở Tài khoản (Vietcombank) công bố + 0,75%/năm.

(2) Vốn nhận ủy thác của Tập đoàn dầu khí bao gồm:

- Nhận ủy thác 5.863.974.984.131 VND của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời gian 3 năm với “mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh” theo Hợp đồng số 4026/HĐ-DKVN ngày 22 tháng 11 năm 2008 với lãi suất cố định theo năm.
- Nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam 2.000.000.000.000 VND từ 2/4/2008 đến 31/12/2008, và 2.300.000.000.000 VND từ 12/11/2008 đến 2/4/2009, lãi suất cố định theo năm với “mục đích đầu tư sinh lời với nguyên tắc an toàn hiệu quả hoạt động kinh doanh” theo Hợp đồng số 02/2855/HĐ-DKVN ngày 2 tháng 4 năm 2008 và các phụ lục hợp đồng kèm theo.
- Nhận ủy thác 1.000.000.000.000 VND từ 16/1/2008 đến 16/6/2009 theo hợp đồng 5013/HĐ-DKVN ngày 16/1/2008 với lãi suất cố định theo năm.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	2.334.301.600.000	1.868.193.600.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	1.275.183.214.800	322.200.648.000
	<u>3.609.484.814.800</u>	<u>2.190.394.248.000</u>

Trong kỳ, Tổng Công ty nhận bàn giao trái phiếu từ Công ty Nhà nước được phát hành từ 2 đợt:

Trái phiếu Dầu khí bằng VND và USD năm 2006 với thời hạn 3 năm (từ 19/6/2006 đến 19/6/2009), với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (+) 0,6%/năm đối với Trái phiếu bằng VND và (+) 0,5%/năm đối với Trái phiếu bằng USD. Tổ chức bảo lãnh phát hành là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Trong năm 2007, 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí được phát hành với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ VND và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu (từ 1/10/2008 đến 30/9/2009) lần lượt là VND: 17,5%/năm; USD: 6,2%/năm.

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	448.596.096.669	643.204.407.661
Các khoản phải trả nội bộ	1.866.158.097.398	3.005.048.001.341
Các khoản phải trả bên ngoài	5.178.455.718.447	3.281.523.139.284
Các tài sản Nợ khác	508.197.215	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	68.919.597.969	88.466.855.250
	<u>7.562.637.707.698</u>	<u>7.018.242.403.536</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	21.754.319.659	13.460.781.272
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	1.844.293.469.631	2.991.528.413.593
Khác	110.308.108	58.806.476
	<u>1.866.158.097.398</u>	<u>3.005.048.001.341</u>

(*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay và ứng trước" trên bảng cân đối kế toán.

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2008</u>	<u>18/3/2008</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2.375.185.577.461	2.376.627.056.957
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.518.185.125.302	831.810.873.363
Lãi dự trả ủy thác cho vay	46.429.957.547	26.438.554.736
Thuế phải trả	20.589.287.142	-
Khác	218.065.770.995	46.646.654.228
	<u>5.178.455.718.447</u>	<u>3.281.523.139.284</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Ngày 17 tháng 3 năm 2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103023045 và cùng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Quyết định số 541/QĐ-NHNN chấp thuận vốn điều lệ của Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam là 5.000 tỷ đồng.

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
18/3/2008	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	-	6.055.604.184.999
Tăng trong kỳ	-	-	49.866.337.757	49.866.337.757
Trích quỹ	-	-	-	-
31/12/2008	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	49.866.337.757	6.105.470.522.756

Tỷ lệ góp vốn của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3.900.000.000.000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500.000.000.000	10%
Các cổ đông khác	600.000.000.000	12%
	5.000.000.000.000	100%

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31/12/2008 là 500.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	845.516.398.838
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.456.522.429.715
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	57.187.776.732
Thu khác từ hoạt động tín dụng	64.224.326.410
	2.423.450.931.695

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 18/3/2008 đến 31/12/2008 VND
Trả lãi tiền gửi	1.236.439.475.856
Trả lãi tiền vay	344.509.001.295
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	179.266.753.819
Chi phí hoạt động tín dụng khác	75.594.580.583
	1.835.809.811.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.261.375.876
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	10.106.897.790
Thu từ dịch vụ tư vấn	5.302.963.757
Thu khác	2.066.064.186
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25.737.301.609
Chi về dịch vụ thanh toán	1.186.202.907
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	1.155.992.530
Chi về dịch vụ tư vấn	431.723.308
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	2.773.918.745
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22.963.382.864

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	241.647.800.938
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	178.838.286.894
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.635.934.895
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	57.173.579.149
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.662.490.427
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	287.666.260
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	13.374.824.167
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	227.985.310.511

27. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	40.546.405.926
Chi phí về mua bán chứng khoán	(8.890.797.325)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.095.235.649.429)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	(1.063.580.040.828)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn, phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	259.830.785.885
Thu từ uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích lãi suất cố định	41.294.121.311
Hoàn nhập dự phòng cho vay	444.942.962.574
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	2.783.553.219
Thu nhập khác	4.677.555.614
	753.528.978.603

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.971.415.038
Chi phí cho nhân viên	137.272.032.827
Chi về tài sản	49.669.903.403
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	75.227.407.314
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.066.000
	280.145.824.582

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.669.174.129
Điều chỉnh cho các khoản	
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần(*)	188.457.828.641
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Thu nhập chịu thuế	(184.788.654.512)
Thuế suất thuế TNDN	28%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	-

(*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận, cổ tức được chia từ hoạt động góp đầu tư, góp vốn vào các công ty liên doanh liên kết và lãi trái phiếu chính phủ.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.866.337.757
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con và Công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Từ 18/3/2008
	đến 31/12/2008
	VND
Lãi phải trả các bên liên quan	864.006.274.717
Lãi phải thu các bên liên quan	202.870.842.176
Thu nhập của Ban Giám đốc	3.050.630.395
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.347.997.639
Thu nhập của Ban Kiểm soát	623.266.930

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2008	18/3/2008
	VND	VND
Tiền gửi từ các bên liên quan là các tổ chức kinh tế	-	1.735.500.000.000
Cho vay các bên liên quan là các TCKT	5.649.779.423.739	2.175.902.876.797
Ủy thác đầu tư	577.689.822.189	130.100.000.000
Vốn vay và nhận ủy thác	14.343.902.684.762	10.664.264.791.900

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 2/3/2009, Tổng Công ty thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Dự án Trung tâm Tài chính Dầu khí Hà Nội) tại địa chỉ: Số 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội, với diện tích lô đất là 1.405 m², thời hạn sử dụng 20 năm kể từ ngày 6/8/2003, sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, Tổng Công ty sẽ có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất với cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tại ngày lập báo cáo này, thị trường chứng khoán Việt Nam đang trong giai đoạn điều chỉnh giảm, chỉ số HoSE tại ngày 6/3/2009 là 245,7 điểm, giảm so với 315,62 điểm tại ngày 31/12/2008. Tương tự, chỉ số HaSTC ngày 6/3/2009 là 84,59 điểm, giảm so với 105,12 điểm tại ngày 31/12/2008. Theo đó, giá thị trường của chứng khoán tự doanh, chứng khoán ủy thác đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro tiềm ẩn có thể bị suy giảm giá trị.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty cổ phần. Tuy nhiên, để có thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã sử dụng số liệu được bàn giao từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần tại ngày 17/3/2008 theo Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn ngày 6/6/2008 và Báo cáo tài chính chuyển đổi doanh nghiệp tại ngày 17/3/2008 được Tổng Công ty lập ngày 4/7/2008 làm số liệu so sánh.